

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/DS-PT
Ngày 08 - 5 - 2020
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Lê Thanh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khanh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1983; cư trú tại: Số 42/1, đường Đ, Khu phố 1, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn N, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp 2A, xã Phong Thạnh T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1964 (có mặt)

2. Anh Ngô Văn B, sinh năm 1986 (vắng mặt)

3. Chị Bùi Thị Kim T, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp 2A, xã Phong Thạnh T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

4. Anh Trương Văn Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Ấp 2A, xã Phong Thạnh T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; chỗ ở hiện nay: Tổ 1, Khu phố 1, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim L trình bày: Vào ngày 07 tháng 9 năm 2017, chị L có mua một chiếc xe máy nhãn hiệu AIR BLADE màu đen bạc, do chị Nguyễn Thị Kim L đứng tên giấy xe, biển số kiểm soát xe là 68H1 - 114.32. Đến ngày 16 tháng 10 năm 2017 chị và anh Đ cưới nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng, chị Liên có giao xe cho anh Đ sử dụng. Anh Đ đã tự ý bán xe cho vợ chồng ông N và bà T không thông qua ý kiến của chị L và đã chi xài hết tiền bán xe.

Chị L không đồng ý việc anh Đ tự ý bán xe của chị L, nên chị L yêu cầu ông Bùi Văn N trả cho chị Liên chiếc xe AirBlade đứng tên Nguyễn Thị Kim L, biển số kiểm soát xe là 68H1 - 114.32.

Bị đơn ông Bùi Văn N trình bày: Ông N có mua xe của anh Trương Văn Đ là chiếc xe mà chị Liên xác định là của chị. Khi mua xe thì ông N và anh Đ có làm giấy mua bán xe đề ngày 01/10/2018, người bán xe là Nguyễn Thị Kim L, còn người mua xe là Bùi Thị Kim T (con gái ông N), nhưng bà T là người trực tiếp giao dịch và trả tiền cho anh Đ. Tuy nhiên, ông N và bà T không trả tiền vào ngày 01/10/2018 mà trả trước khi viết giấy mua bán xe; lần thứ nhất trả 7.000.000đ, không cung cấp được chứng từ và trả lần hai qua tài khoản của anh Bạch Ngọc T số tiền 17.000.000đ. Chữ ký tên L và viết tên Nguyễn Thị Kim L là do anh Đ ký và viết ra, giấy mua bán xe do ông N viết, xe được anh Đ giao cho ông N và bà T tại Ngã tư chợ Hội, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông N xác định chị L có biết và đồng ý cho anh Đ bán xe, nên ông N không đồng ý yêu cầu của chị L. Xe này và giấy tờ xe hiện nay do con gái ông N là Bùi Thị Kim T và con rể là anh Ngô Văn B đang quản lý sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T: Bà thống nhất trình bày của ông N. Bà T yêu cầu hủy hợp đồng mua bán xe giữa bà T và anh Trương Văn Đ. Đồng thời yêu cầu vợ chồng anh Đ trả cho bà T số tiền 24.000.000đ, vợ chồng bà T đồng ý trả lại chiếc xe.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn B và chị Bùi Thị Kim T thống nhất xác định: Chiếc xe chị L yêu cầu là xe do cha, mẹ chị T bỏ tiền ra mua cho chị T chạy, xe này không phải của chị T, chị T và anh B không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim L. Hủy hợp đồng mua bán xe ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa anh Trương Văn Đ và bà Trần Thị T (Giấy mua bán xe lập ngày 01 tháng 10 năm 2018 thể hiện người bán là Nguyễn Thị Kim L, người mua xe là Bùi Thị Kim T).

Buộc ông Bùi Văn N, bà Trần Thị T, chị Bùi Thị Kim T và anh Ngô Văn B trả cho chị Nguyễn Thị Kim L chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, màu sơn đen bạc, số máy JF63E1541837, số khung 6303FZ187756, số loại Air Blade, dung tích 124, biển số kiểm soát 68H1-114.32 do Công an thị xã H cấp ngày 14 tháng 9 tháng 2017 cho chị Nguyễn Thị Kim L địa chỉ Tổ 1, khu phố 1, phường Đ, thị

xã H, tỉnh Kiên Giang và trả cho chị L Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 007750 do chị Nguyễn Thị Kim L đứng tên đối với chiếc xe trên.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T. Bà T có quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác khi cung cấp được địa chỉ chỗ ở hiện nay của anh Trương Văn Đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, Luật thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 06/12/2019, bà Trần Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và ông N xác định xe biển số kiểm soát 68H1-114.32 là do vợ chồng bà mua, ông bà giao con là Bùi Thị Kim T và Ngô Văn B quản lý. Nay chị L, bà T và ông N tự nguyện thỏa thuận nội dung như sau: Hủy hợp đồng mua bán xe ngày 01/10/2018 giữa anh Trương Văn Đ và bà Trần Thị T (giấy mua bán xe lập ngày 01/10/2018 thể hiện người bán là Nguyễn Thị Kim L, người mua xe là Bùi Thị Kim T). Chị L trả cho ông N, bà T số tiền 10.000.000 đồng và ông N bà T cùng chị T, anh B trả xe và giấy tờ xe biển số kiểm soát 68H1-114.32 cho chị L. Đối với anh Trương Văn Đ, bà Trần Thị T đồng ý sẽ khởi kiện anh Đ thành vụ kiện khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T, ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị Thu nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định. Căn cứ vào Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Chị Nguyễn Thị Kim Liên khởi kiện yêu cầu ông Bùi Văn Ngọc trả lại xe gắn máy số biển kiểm soát 68H1-114.32 do công an thị xã Hà Tiên cấp ngày 14/9/2017 (gọi tắt là xe máy) cho chị. Ông Ngọc không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Liên do chiếc xe trên đã được vợ chồng ông mua lại từ anh Trương Văn Đoàn (chồng của chị Liên) vào ngày 01/10/2018. Bà Trần Thị Thu có yêu cầu độc lập, hủy hợp đồng mua bán xe ngày 01/10/2018 và buộc vợ chồng chị Liên, anh Đoàn trả lại tiền vợ chồng bà mua xe máy với số tiền 24.000.000 đồng.

[4] Xét kháng cáo của bà Trần Thị T về việc không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị L, và yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L và vợ chồng bà T, ông N cùng thống nhất thỏa thuận như sau: hủy

hợp đồng mua bán xe ngày 01/10/2018 giữa anh Trương Văn Đ và bà Trần Thị T (giấy mua bán xe lập ngày 01/10/2018 thể hiện người bán là Nguyễn Thị Kim L, người mua xe là Bùi Thị Kim T); chị L có trách nhiệm trả cho ông N, bà T số tiền 10.000.000 đồng; ông N, bà T cùng chị T, anh B trả chị L xe và giấy tờ xe biển số kiểm soát 68H1-114.32; án phí các bên cùng chịu theo quy định pháp luật.

[5] Xét thấy, trên thực tế chị T, anh B có quản lý xe máy nêu trên nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì anh chị đều xác định bà T, ông N là người thực hiện giao dịch mua bán nên anh chị không có ý kiến gì đối với vụ việc này. Mặc dù tại phiên tòa không có mặt anh B, chị T nhưng nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của anh B, chị T; việc thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu của bà T đối với anh Trương Văn Đ, kể từ thời điểm thụ lý yêu cầu độc lập của bà T thì Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho anh Đ theo địa chỉ bà T đã cung cấp. Đồng thời, Tòa án đã tiến hành thu thập, xác minh địa chỉ mới của anh Đ nhưng không xác định được. Trong suốt quá trình xem xét, giải quyết vụ án Tòa án không tiến hành làm việc được với anh Đ để làm rõ hợp đồng mua bán theo yêu cầu của bà T. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà T là có căn cứ. Bà T có quyền khởi kiện yêu cầu anh Trương Văn Đ trả tiền khi cung cấp được địa chỉ hiện tại của anh Đ nên trường hợp này việc đình chỉ yêu cầu độc lập của bà T là do chưa đủ điều kiện để khởi kiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu độc lập của bà T và hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà T theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm h khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu độc lập của bà T và buộc bà T phải chịu tiền tạm ứng án phí là không đúng quy định pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

[8] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên và đã có hiệu lực pháp luật.

[9] Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122 và Điều 431 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Kim L với ông Bùi Văn N, bà Trần Thị T về việc hủy hợp đồng mua bán xe ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa anh Trương Văn Đ và chị Trần Thị T; chị Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm trả ông Bùi Văn N, bà Trần Thị T số tiền 10.000.000 đồng; ông N, bà T cùng chị T, anh B trả lại chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, màu sơn đen bạc, số máy JF 63^E1541837, số khung 6303FZ187756, số loại Air Blade, dung tích 124, số biển kiểm soát 68H1 – 114.32 và giấy tờ xe cho chị L.

Buộc ông Bùi Văn N, bà Trần Thị T, chị Bùi Thị Kim T và anh Ngô Văn B trả cho chị Nguyễn Thị Kim L chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, màu sơn đen bạc, số máy JF 63^E1541837, số khung 6303FZ187756, số loại Air Blade, dung tích 124, số biển kiểm soát 68H1 – 114.32 do công an thị xã H cấp ngày 14 tháng 9 năm 2017 cho chị L và Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 007750 do chị Nguyễn Thị Kim L đứng tên đối với chiếc xe được mô tả như trên.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim L trả cho bà Trần Thị T và ông Bùi Văn N số tiền 10.000.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T về việc yêu cầu hủy hợp đồng mua bán xe ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa anh Trương Văn Đ và bà Trần Thị T (giấy mua bán xe lập ngày 01 tháng 10 năm 2018 thể hiện người bán là Nguyễn Thị Kim L, người mua xe là Bùi Thị Kim T).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T về việc buộc anh Đ trả tiền bán xe. Bà T có quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác khi cung cấp được địa chỉ chỗ ở hiện nay của anh Đ.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim L phải chịu 300.000 đồng, chị L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 600.000 đồng theo Biên lai thu số 0004282 ngày 31/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ, chị L được nhận lại 300.000 đồng; Bà Trần Thị T không phải chịu, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 600.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004322 ngày 20/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được hoàn lại; ông Bùi Văn N phải chịu 300.000 đồng.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng. Bà Trần Thị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0004505 ngày 06/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

6. Kể từ ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

7. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Dương sự;
- Lưu Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

(Đã ký tên và đóng dấu)

Cao Thị Túy Giang